

Bản án số: 557/2023/HS-PT

Ngày: 30-11-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Tấn Hoàng

Các Thẩm phán: ông Trần Quốc Cường

 ông Đặng Kim Nhân

Thư ký phiên tòa: bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
ông Đặng Thọ Định - Kiểm sát viên.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2023 tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý 556/2023/TLPT-HS ngày 27 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Thị Phương L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 88/2023/HS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 195/2023/QĐXXPT-HS ngày 10 tháng 11 năm 2023.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị Phương L, sinh ngày 28/5/1967 tại thành phố Hà Nội; nơi cư trú: số 40 ngách 116 đường N, phường T, quận H, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; con ông Nguyễn Quốc H1 và bà Đào Thị N (đã chết), có chồng là Trần Quốc T1; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 01/4/2022, hiện đang bị tạm giam (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Phương L: bà Trần Thị Khánh N
- Luật sư Công ty luật T2, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- *Bị hại*: ông Trần H1, sinh năm 1983 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Tổ 03, ấp H2, thị xã C, tỉnh Bình Phước (ông H1 ủy quyền cho bà D tham gia tố tụng, bà D có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị D*: ông Trương Văn B – Luật sư Công ty luật TNHH HTV BM, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1963; trú tại: Thôn 5, xã H1, huyện H2, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

2/ Ông Trần Quốc T3, sinh năm 1966; trú tại: Số 01 D, quận H3, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

3/ Bà Nguyễn Thị Thùy D2, sinh năm 1975; trú tại: phường A, quận T4, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

4/ Công ty Cổ phần V Bình Định; Địa chỉ: thôn X, xã M1, huyện P, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

5/ Bà Kiều Ngọc T, sinh năm 1974; nơi cư trú: 245B đường N, phường V, quận T4, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2017, ông Trần H1 có nhu cầu vay nguồn vốn lớn để thực hiện dự án Khu biệt thự và du lịch nghỉ mát ĐB, NT, địa chỉ tại số 12 D2 đường H4, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa (gọi tắt là dự án TH) nên gặp ông Nguyễn Văn M1 để nhờ giúp đỡ.

Qua nhiều lần đến quán cơm gà của Nguyễn Thị Phương L tại số 204 đường P, thành phố Đà Nẵng, ông M1 được L giới thiệu có chồng là lãnh đạo một đơn vị của Quân đội, bản thân có mối quan hệ ngoài Trung ương nên ông M1 giới thiệu ông H1 đến gặp L làm quen và nhờ L giúp đỡ vay vốn với lãi suất ưu đãi. Mặc dù không có mối quan hệ nào để vay tiền giúp H1 nhưng thời điểm này công việc kinh doanh của L bị thua lỗ không có tiền chi trả vào mục đích cá nhân, nên L đưa thông tin gian dối với ông H1 và ông M1 là L có quen biết với người làm trong Chính Phủ và có thể giúp H1 vay vốn.

Tháng 5/2017, ông M1 cùng ông H1 ra Hà Nội gặp L, tại đây L yêu cầu ông H1 đưa hồ sơ pháp lý dự án TH để L đi nhờ người quen hỏi việc vay vốn, ông H1 tin tưởng, nên đưa hồ sơ dự án TH nhờ L vay giúp số tiền 20.000.000

USD (tương đương số tiền 400.000.000.000 đồng) và hai bên thỏa thuận ông H1 sẽ đưa chi phí quả biểu để L quan hệ xin vay vốn với số tiền là 800.000.000 đồng, lần gặp này, ông H1 đưa trước cho L số tiền 100.000.000 đồng, không viết giấy tờ nhưng có ông M1 chứng kiến.

Sau khi nhận tiền và hồ sơ dự án TH của ông H1, thì L về nhà. Khoảng vài tiếng sau L quay lại gặp và tiếp tục nói dối ông H1 là do ông H1 không đứng tên dự án nên không vay tiền được, nhưng L sẽ giúp ông H1 bằng cách L có một lô đất lớn ở gần Hồ Tây tại thành phố Hà Nội, L sẽ lập dự án xây dựng chung cư cho cán bộ nghỉ hưu để thế chấp Ngân hàng vay tiền đưa cho ông H1 mua lại dự án TH, sau đó sẽ dùng dự án TH vay tiền trả lại cho L để L hủy dự án chung cư, nhưng thực tế L không có lô đất này. Nghe L nói vậy, thì ông H1 đòi gặp người trong Chính phủ, nhưng L từ chối.

Ngày 28/5/2017, L cùng chồng là ông Nguyễn Quốc T1 đến thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa theo lời mời của ông H1 để cùng ông H1 đi xem đất dự án TH. Tại đây, ông H1 tiếp tục đưa cho L số tiền mặt 300.000.000 đồng, L nhận và viết cho ông H1 giấy biên nhận đề ngày 28/5/2017 xác nhận có nhận của ông H1 số tiền 400.000.000 đồng để giúp ông H1 một việc liên quan đến đất đai. Sau một thời gian, L liên tục lấy lý do có trục trặc cần phải thêm tiền để chi phí việc xin vay vốn, nên ông H1, chị Nguyễn Thị D (là vợ ông H1) và các nhân viên của Công ty ông H1 là chị Võ Thị H5, chị Võ Thị Trúc V1 nhiều lần đưa tiền mặt và chuyển tiền vào các tài khoản của L, cụ thể:

- Tài khoản số 0301000381714 mở tại ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hoàn Kiếm, phòng giao dịch Bạch Mai, thể hiện từ ngày 13/6/2017 đến ngày 17/6/2018 gồm có 21 mục phát sinh tiền ghi có, trong đó có 13 mục do Võ Thị Trúc V1 và ông Trần H1, Võ Thị H5 chuyển tiền vào tài khoản, cụ thể:

- + Chị V1 chuyển: Ngày 13/6/2017 số tiền 100.000.000 đồng; ngày 15/6/2017 (mã số 2262.000065) số tiền 200.000.000 đồng; ngày 15/6/2017 (mã số R641.000065) số tiền 200.000.000 đồng; ngày 29/6/2017 số tiền 250.000.000 đồng; ngày 11/7/2017 số tiền 99.967.000 đồng; ngày 28/7/2017 (mã số 2262.000106) số tiền 40.000.000 đồng; ngày 28/7/2017 (mã số MBVP.256340) số tiền 10.000.000 đồng; ngày 17/10/2017 số tiền 14.175.000 đồng; ngày 09/11/2017 số tiền 30.000.000 đồng; ngày 15/11/2017 số tiền 20.000.000 đồng.

- + Ông H1 chuyển: Ngày 16/8/2017, số tiền 60.000.000 đồng; ngày 24/8/2017 số tiền 30.000.000 đồng; ngày 11/9/2017 số tiền 50.000.000 đồng. Như vậy, tài khoản này, L nhận của ông H1 tổng số tiền 1.104.142.000 đồng, sau khi nhận tiền L sử dụng vào việc rút tiền mặt tiêu xài cá nhân.

- Tài khoản số 2001206419536 mở tại Ngân hàng nông nghiệp phát triển

nông thôn chi nhánh Nam Đà Nẵng, có nhiều mục phát sinh có, trong đó có 02 mục do Võ Thị H5 chuyển vào ngày 04/3/2019 số tiền 110.000.000 đồng; ngày 25/3/2019 số tiền 250.000.000 đồng. Tổng số tiền L nhận của H1 thông qua tài khoản này là 360.000.000 đồng, tài khoản này L rút tiền mặt để tiêu xài cá nhân và trả nợ mua tôm giống tại Công ty Cổ phần V Bình Định số tiền 46.000.000 đồng; trả nợ tiền mua hàng cho bà Nguyễn Thị Thùy D2 số tiền 40.000.000 đồng.

Ngoài các khoản tiền nêu trên, chị D và L khai nhận: Tại quán cơm gà của L, bà D nhiều lần đưa tiền mặt cho L để lo việc chạy vay vốn cho anh H1 số tiền 250.000.000 đồng.

Ngày 12/02/2019, L viết giấy xác nhận có nhận của ông H1, bà D tổng số tiền 2.200.000.000 đồng; ngày 09/8/2019 viết giấy cam kết trả tiền. Tuy nhiên qua đối chiếu trên các chứng từ chuyển khoản và chứng cứ tại hồ sơ xác định tổng số tiền Nguyễn Thị Phương L chiếm đoạt của vợ chồng ông Trần H1, bà Nguyễn Thị D là 2.114.142.000 đồng.

Vật chứng thu giữ: 01 (một) giấy hẹn hoàn lại tiền, đề ngày 09/8/2019; 01 (một) giấy đề ngày 12/02/2020.

Tại Bản Kết luận giám định số 68/GĐ-TL ngày 15/6/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng kết luận: Chữ viết, chữ ký mang tên Nguyễn Thị Phương L trên các tài liệu mẫu cần giám định so với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Phương L trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết và ký ra.

Qua xác minh tại Phòng Tài nguyên môi trường huyện Q1, tỉnh Quảng Nam, xác định: Ngày 26/12/2011, Phòng Tài nguyên môi trường huyện Q1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD851473 tại tờ bản đồ số 7, thửa đất số 765, diện tích 145m² tại tổ dân phố H6, thị trấn H7, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam cho ông Trần Quốc T3 và bà Nguyễn Thị Phương L, ngôi nhà này đang được ông Nguyễn Văn Th quản lý (nhà, hồ sơ đất) và tạm trú do trước đó L đã thế chấp cho ông Th vay số tiền 800.000.000 đồng. Hiện Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng đã kê biên theo Lệnh kê biên tài sản số 01/LKB-VPCQCSĐT ngày 18/7/2022 để đảm bảo thi hành án.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 88/2023/HS-ST ngày 15/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Phương L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Phương L 14 (mười bốn) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 01/4/2022.

2. Xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 và Điều 128 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuyên:

Buộc bà Nguyễn Thị Thuỳ D2 phải giao nộp lại số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) để đảm bảo thi hành án phần bồi thường dân sự cho bị hại.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên quyết định về phần xử lý vật chứng khác, trách nhiệm dân sự, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/9/2023, bị cáo Nguyễn Thị Phương L làm đơn kháng cáo với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 13/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thuỳ D2 làm đơn kháng cáo với nội dung xem xét lại phần xử lý vật chứng: buộc bà Nguyễn Thị Thuỳ D2 phải giao nộp lại số tiền 40.000.000 đồng

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Phương L xin rút kháng cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thuỳ D2 vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: bị cáo L rút kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thuỳ D2 vắng mặt, bà D2 làm đơn kháng cáo với nội dung xem xét lại phần xử lý vật chứng: buộc bà Nguyễn Thị Thuỳ D2 phải giao nộp lại số tiền 40.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà D2.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, lời khai của bị cáo và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai nhận của bị cáo, người bào chữa và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Nẵng quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố

tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Phương L xin rút toàn bộ kháng cáo. Xét thấy, việc bị cáo rút kháng cáo đều là tự nguyện, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 348, điểm đ khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo, Bản án hình sự sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo Nguyễn Thị Phương L có hiệu lực pháp luật kể từ ngày đình chỉ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thuỳ D2 có đơn kháng cáo về phần xử lý vật chứng, được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy, lời khai của bà D2 và các chứng cứ tại hồ sơ vụ án đã đầy đủ nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự, quyết định xét xử vắng mặt bà D2.

[2]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thuỳ D2: bà D2 kháng cáo yêu cầu Tòa án không buộc Bà phải nộp lại số tiền 40.000.000 đồng vì đây là số tiền bị cáo L trả nợ cho bà. Xét thấy, bà D2 kháng cáo cho rằng đây là tiền trả nợ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc vay nợ giữa 2 bên. Bị cáo L lại thừa nhận số tiền 40.000.000 đồng này là do bị cáo L dùng tiền chiếm đoạt của ông H1 chuyển cho bà D2. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Thuỳ D2 phải giao nộp lại số tiền 40.000.000 đồng để đảm bảo thi hành án phần bồi thường dân sự cho bị hại là có cơ sở. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[3]. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a, đ khoản 1 của Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Phương L. Bản án hình sự sơ thẩm số 88/2023/HS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần hình phạt có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo Nguyễn Thị Phương L kể từ ngày ra quyết định đình chỉ (ngày 30/11/2023).

Không chấp nhận kháng cáo của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thuỳ D2, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 88/2023/HS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 và Điều 128 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuyên xử: buộc bà Nguyễn Thị Thuỳ D2 phải giao nộp lại số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) để đảm bảo thi hành án phần bồi thường dân sự cho bị hại.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Nguyễn Thị Phương L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND TP. Đà Nẵng;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT - Công an TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an TP. Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Trại tạm giam Công an TP. Đà Nẵng;
- Người tham gia tố tụng khác (t/đ theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Tấn Hoàng